

Bản án số: 174/2025/DS-PT

Ngày: 04-3-2025

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Bà Hoàng Thị Thúy Lành

2. Ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 562/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện BL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 534/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp 5, xã NC, huyện BL, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Anh T2, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp VK, xã BA, huyện TT, tỉnh Long An. (Theo Giấy ủy quyền ngày 11/01/2024) (có mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1961.

Địa chỉ: khu phố 6, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Văn S, sinh năm 1958.

2. Ông Dương Xuân P, sinh năm 1993.

3. Ông Dương Xuân Đ, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: khu phố 6, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, ông P, ông Đ: Bà Dương Minh T, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp 2, xã NC, huyện BL, tỉnh Long An. (theo giấy ủy quyền ngày 06/5/2024) (có mặt).

4. Bà Dương Minh T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp 2, xã NC, huyện BL, tỉnh Long An. (có mặt).

5. Bà Ngô Thị R, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp 2, xã NC, huyện BL, tỉnh Long An. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Ông Lê Anh T2, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp VK, xã BA, huyện TT, tỉnh Long An. (có mặt).

7. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp G, xã LH, huyện BL, tỉnh Long An. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H do người đại diện theo ủy quyền ông Lê Anh T2 trình bày: Do quen biết nên ngày 02/8/2023, bà Trần Thị N vay của bà Huỳnh Thị H số tiền 1.510.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 02/8/2023 đến 11/8/2023, không lãi suất. Để đảm bảo cho khoản vay, bà Trần Thị N thế chấp 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 944984, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS03691, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 03/05/2019 cho ông Nguyễn Thanh S2, bà Lê Kim T3, đã chính lý sang tên cho ông Dương Văn S đối với thửa đất 31, tờ bản đồ số 8, loại đất BHK lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX316754, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05883, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Văn S đối với thửa đất 987, tờ bản đồ số 8, loại đất ONT lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX842125, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05276, do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Long An cấp ngày 21/09/2020 cho ông Dương Xuân Đ đối với thửa đất 942, tờ bản đồ số 8, loại đất BHK lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX316753, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05882, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Xuân Đ đối với thửa đất 986, tờ bản đồ số 8, loại đất ONT lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX842124, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05277, do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Long An cấp ngày 21/09/2020 cho ông Dương Xuân P đối với thửa đất 941, tờ bản đồ số 8, loại đất BHK lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX316752, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05881, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Xuân P đối với thửa đất 985, tờ bản đồ số 8, loại đất ONT lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An

Việc vay tiền thể hiện theo Giấy mượn tiền ngày 02/8/2023 do bà N tự viết và ký tên, điểm chỉ, hai bên đã giao nhận tiền đầy đủ, còn lý do ghi “Bảo lãnh cho bà Ngô Thị R” chỉ là lý do bà N tự viết khi vay tiền, không hề liên quan gì đến bà H hay giao dịch giữa bà H với bà R. Kể từ khi vay tiền đến nay bà Trần Thị N không trả tiền đã vay cho bà H như thoả thuận mà cứ tránh né, hẹn lần hẹn lưa nhiều lần nhưng vẫn không hoàn trả.

Nay bà H yêu cầu một mình bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả số tiền 1.510.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi suất 10%/năm từ ngày 05/8/2023 đến ngày thanh toán toàn bộ số nợ, tạm tính đến ngày 11/01/2024 là 67.432.000 đồng tiền lãi, tổng cộng gốc lãi tạm tính từ ngày 11/01/2024 là 1.577.432.000 đồng.

Đối với số tiền bà N trình bày bà R, bà T chuyển khoản cho bà H và ông T2 là thanh toán cho khoản nợ của bà R và bà T, không liên quan gì đến khoản vay của bà N với bà H. Không yêu cầu giải quyết gì đối với bà R, bà T trong vụ án này.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Dương Văn S, ông Dương Xuân P, ông Dương Xuân Đ về việc yêu cầu bà H trả lại bản chính 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H chỉ đồng ý trả lại khi bà N thanh toán đủ nợ gốc và lãi cho bà H.

Bị đơn bà Trần Thị N do bà Dương Minh T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giấy mượn tiền ngày 02/8/2023 do bà N viết, ký tên và điểm chỉ. Tuy nhiên, giấy này do ông T2 đọc cho bà N viết, bà N không nhớ nội dung và không nhận số tiền nào từ bà H. Lý do bà N viết giấy mượn tiền vì bà N có quan hệ là chị em dâu với bà Ngô Thị R, là thím dâu của bà Dương Minh T, do bà R nợ tiền của bà Huỳnh Thị H, bà T nợ tiền của ông Lê Anh T2; bà H, ông T2 yêu cầu bà R, bà T trả số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng 2 người này chưa có tiền nên nhờ bà N đứng ra trả dùm. Trong ngày 02/8/2023, bà N trả được số tiền mặt là 490.000.000 đồng nên ông T2 yêu cầu bà N phải viết giấy nợ số tiền 1.510.000.000 đồng nên viết lý do: bảo lãnh cho bà Ngô Thị R. Sau khi bà N

viết giấy mượn tiền thì bà H, ông T2 không trừ nợ của bà R, bà T. Bà N cũng không nhận tiền từ bà H, việc vay tiền không thực hiện trên thực tế nên yêu cầu bà H huỷ bỏ giấy mượn tiền mà bà N đã viết ngày 02/8/2023 và bà N không đồng ý trả số tiền nào cho bà H.

Đồng thời, số tiền 1.510.000.000 đồng này bà N chỉ viết giấy bảo lãnh cho bà R chứ không nhận tiền và bà H cũng không trừ nợ cho bà R nên bà N không có trách nhiệm gì với bà H; trách nhiệm trả nợ là giữa bà R, bà T với bà H, ông T2 nên từ ngày 02/8/2023 đến 12/10/2023, bà Dương Minh T và bà Ngô Thị R đã chuyển khoản trả cho bà H, ông T2 tổng số tiền 775.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 02/8/2023, bà T chuyển khoản vào stk: 070064209343 của ông Lê Anh T2 số tiền 460.000.000 đồng.

- Ngày 16/8/2023, bà R chuyển tiền trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền 250.000.000 đồng,

- Ngày 07/9/2023, bà T chuyển khoản vào stk: 19039120613019 của Nguyễn Trọng Phú (con bà H) số tiền 18.000.000 đồng.

- Ngày 12/9/2023, bà T chuyển khoản vào stk 19039120613019 của Nguyễn Trọng Phú (con bà H) số tiền 12.000.000 đồng.

- Ngày 08/10/2023, bà T chuyển khoản vào stk 19039120613019 của Nguyễn Trọng Phú (con bà H) số tiền 25.000.000 đồng.

- Ngày 09/10/2023, bà T chuyển khoản vào stk 19039120613019 của Nguyễn Trọng Phú (con bà H) số tiền 2.000.000 đồng.

- Ngày 12/10/2023, bà T chuyển khoản vào stk 19039120613019 của Nguyễn Trọng Phú (con bà H) số tiền 8.000.000 đồng.

Phần còn lại chưa thanh toán thì bà Dương Minh T và bà Ngô Thị R sẽ có trách nhiệm trả cho bà H, ông T2. Bà N không nhận số tiền nào từ ông T2, bà H nên không có trách nhiệm gì.

Đối với 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho bà H là để làm tin, nhưng không có sự đồng ý của những người đứng tên trên GCNQSDĐ. Hơn nữa, bà H không giao tiền cho bà N theo giấy mượn tiền nên nay bà N yêu cầu bà H trả lại 06 bản chính GCNQSDĐ đang giữ cho ông S, ông Đ, ông P. Bà N không yêu cầu giải quyết gì đối với bà R, bà T trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Dương Văn S, ông Dương Xuân Đ, ông Dương Xuân P do bà Dương Minh T đại diện theo uỷ quyền trình bày: Các ông không biết việc bà N viết giấy mượn tiền và giao 06 bản chính GCNQSDĐ của các ông cho bà H, việc bà H giữ bản chính GCNQSDĐ của các ông là trái pháp luật nên yêu cầu Toà án buộc bà Huỳnh Thị H trả lại 06 bản chính GCNQSDĐ cho các ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Minh T trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của bà N về việc bà N viết giấy mượn tiền với bà H nhằm bảo lãnh cho khoản vay của bà và bà R đối với bà H, ông T2. Bà N không

nhận tiền của bà H và bà H cũng không trừ nợ của bà R, bà T nên bà N không có trách nhiệm trả nợ cho bà H. Đối với số tiền bà đã thanh toán cho ông T2, bà H thì bà sẽ tự thương lượng giải quyết, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị R trình bày: Trước đây bà vay tiền của bà Huỳnh Thị H, con gái bà (bà T) vay tiền của ông T2, nay không nhớ số tiền vay là bao nhiêu. Nhưng thời điểm tháng 8/2023, bà H và ông T2 yêu cầu bà phải trả số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng bà không có tiền trả nên phải nhờ bà N đứng ra bảo lãnh trả tiền dùm. Do bà N mới trả tiền mặt được 490.000.000 đồng, nên ông T2 và bà H yêu cầu bà N phải bảo lãnh trả số tiền 1.510.000.000 đồng và buộc bà N phải viết giấy mượn tiền chứ thực tế bà N không nhận số tiền nào từ bà H. Sau khi ký giấy thì bà H cũng không trừ khoản tiền nợ 1.510.000.000 đồng, trong tổng số nợ của bà, bà và bà T có chuyển khoản trả một số tiền cho bà H, ông T2. Nay bà xác định khoản tiền nợ giữa bà với bà H sẽ do bà tự thực hiện với bà H, không liên quan gì đến bà N. Vì thực tế bà N không nhận số tiền nào của bà H và bà H cũng không trừ số tiền nào của bà nên Giấy mượn tiền ngày 02/8/2023 giữa bà N với bà H không thực hiện trên thực tế nên thống nhất với lời trình bày của bà N. Bà không yêu cầu giải quyết gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Anh T2 trình bày: Ông không chứng kiến việc vay mượn tiền giữa bà N với bà H nhưng được bà H nói lại là bà N tự mình viết và điểm chỉ, tại nhà bà H và bà N có nhận tiền đầy đủ. Đối với số tiền bà T chuyển khoản cho ông 460.000.000 đồng vì bà T có nợ tiền của ông, đó là giao dịch khác không liên quan đến việc bà N mượn tiền của bà H. Ông không yêu cầu giải quyết gì đối với bà T trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Khỏe: Ông là chồng của bà Huỳnh Thị H, số tiền bà H cho bà N vay là tài sản chung vợ chồng. Nay ông đồng ý để bà H khởi kiện bà N và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bà N trả tiền gốc 1.510.000.000 đồng và tính lãi suất 10%/năm kể từ ngày 12/8/2023 (ngày hết hạn trả nợ) cho đến ngày xét xử sơ thẩm; bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến phản đối, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, ông Đ, ông P giữ nguyên yêu cầu độc lập buộc bà H trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện BL.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 180, 227, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Trần Thị N.

Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền vay là 1.667.619.178 đồng, trong đó 1.510.000.000 đồng nợ gốc và 157.619.178 đồng nợ lãi.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn S về yêu cầu đòi trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Văn S 02 (hai) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 944984, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 03/05/2019 và số CX316754, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05883, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Văn S đối với thửa đất 31 và 987, cùng tờ bản đồ số 8, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Xuân Đ về yêu cầu đòi trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Xuân Đ 02 (hai) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX842125, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05276, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 021/09/2020 và số CX316753, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH0588, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Văn Đan đối với thửa đất 942 và 986, cùng tờ bản đồ số 8, loại đất BHK, tọa lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Xuân P về yêu cầu đòi trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Xuân P 02 (hai) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX842124, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05277, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 021/09/2020 và số CX316752, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05881, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Xuân P đối với thửa đất 941 và 985,

cùng tờ bản đồ số 8, loại đất BHK, toạ lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị N được miễn án phí.

Bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ chịu 900.000 đồng án phí. Khấu trừ số tiền 29.661.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007079 ngày 21/3/2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện BL. Hoàn trả cho bà H số tiền 28.761.000 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông Dương Văn S, ông Dương Xuân P, ông Dương Xuân Đ mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0007374, 0007375, 0007376 ngày 15/5/2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện BL.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 27/9/2024, bà Trần Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Anh T2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N vì khi mượn tiền bà N là người trực tiếp nhận tiền và có thể chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin và đảm bảo cho việc mượn nợ.

Bà T trình bày: Nợ giữa bà N và bà H có liên quan đến các khoản nợ khác của bà H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét làm rõ và hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Nguyên đơn cung cấp giấy mượn tiền ngày 02/8/2024, nội dung bà N vay của bà H số tiền 1.510.000.000 đồng, thời hạn kể từ ngày 02/8/2023 đến ngày 11/8/2023, không thỏa thuận lãi suất. Bà N thừa nhận chữ ký, chữ viết và điểm chỉ là của bà N nhưng cho rằng bà chỉ bảo lãnh cho bà R chứ không nhận tiền từ bà H. Xét thấy: Bà N ký tên vào hợp đồng với tư cách là người vay, nội dung

hợp đồng thể hiện bà N đã nhận đủ tiền, bà N không chứng minh được bản thân bị ép buộc, lừa dối và không chứng minh được bà bảo lãnh cho số nợ của bà R đối với ai và xử lý trách nhiệm bảo lãnh như thế nào. Do đó, dòng chữ “lý do: bảo lãnh cho bà Ngô Thị R” là do bà N viết khi vay tiền chứ không phải là hợp đồng bảo lãnh nên lời trình bày của bà N không có cơ sở chấp nhận. Có cơ sở để xác định giữa bà H và bà N thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản, có kỳ hạn và không có lãi suất theo quy định tại 463, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc thỏa thuận ký kết hợp đồng giữa các bên là trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

Đối với số tiền 775.000.000 đồng bà R, bà T sao kê tài khoản chuyển trả cho bà H, ông T2. Theo bà N là trả cho khoản tiền 1.510.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02/8/2023 nhưng không được bà H, ông T2 thừa nhận. Theo bà H và ông T2 thì bà R và bà T có nợ hai người nhưng là khoản vay khác không liên quan đến khoản vay này, các bên không chứng minh được số tiền này có sự liên quan đến khoản tiền bà N phải trả nên không có cơ sở chấp nhận. Do bà N vay của bà H nhưng vẫn chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho bà H nên bà H khởi kiện yêu cầu buộc bà N có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền đã vay là 1.510.000.000 đồng là có căn cứ. Về lãi suất: theo hợp đồng thì thời hạn vay là từ 02/8/2023 đến 11/8/2023 nhưng đến hạn không thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi 10%/năm kể từ ngày 12/8/2023 (ngày hết hạn hợp đồng) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp.

Từ những căn cứ trên: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị N làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Bị đơn bà Trần Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Ngô Thị R, ông Nguyễn Văn Khỏe có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là phù hợp theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H, cụ thể là không đồng ý trả cho bà H số tiền vay là 1.667.619.178 đồng, trong đó

1.510.000.000 đồng nợ gốc và 157.619.178 đồng. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa phúc thẩm chỉ xem xét trong phạm vi kháng cáo của bà N.

[2.1] Xét bà H cung cấp Giấy mượn tiền ngày 02/8/2023 có nội dung: “*bà N có vay của bà H số tiền 1.510.000.000 đồng trong thời hạn từ 02/8/2023 đến ngày 11/8/2023. Lý do: Bảo lãnh cho bà Ngô Thị R. Tôi đã nhận đủ số tiền mượn nêu trên*”. Bà Trần Thị N thừa nhận bà tự viết, ký tên và điểm chỉ vào giấy mượn tiền này nên thuộc trường hợp không phải chứng minh. Bà N cho rằng dòng chữ: “*Lý do: Bảo lãnh cho bà Ngô Thị R*” để chứng minh rằng bà chỉ bảo lãnh khoản vay của bà R đối với bà H chứ không nhận tiền từ bà H. Tuy nhiên, theo quy định tại điều 335 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ*”. Tuy nhiên, giấy mượn tiền thể hiện nội dung bà N mượn tiền của bà H và đã nhận đủ tiền, không thể hiện việc bà N thực hiện thay cho bà R đối với số nợ nào của bà H. Ngoài ra, bà R, bà N, bà T không ai cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bảo lãnh nợ theo như lời trình bày của bà N và bà H cũng không thừa nhận. Xét thấy, bà N là người biết chữ, đủ năng lực hành vi dân sự, bà N không chứng minh được bản thân bị lừa dối, ép buộc ký giấy mượn tiền và giấy mượn tiền là do bà N là người trực tiếp viết và ký tên, việc này bà N thừa nhận. Do đó, dòng chữ “*Lý do: bảo lãnh cho bà Ngô Thị R*” tự viết chứ không chứng minh được việc bà N sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà R số tiền 1.510.000.000 đồng, nên lời trình bày của bà N, bà R, bà T là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có cơ sở để xác định giữa bà H và bà N thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi suất theo quy định tại Điều 463, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc thỏa thuận ký kết hợp đồng giữa các bên là trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng. Do bà N vay của bà H nhưng vẫn chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho bà H, nên bà H khởi kiện yêu cầu buộc bà N có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền đã vay là 1.510.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về tiền lãi: Theo thỏa thuận của giấy mượn tiền thì thời hạn vay là từ 02/8/2023 đến 11/8/2023 nhưng đến nay bà N vẫn chưa trả khoản tiền nào cho bà H, nên bà H yêu cầu trả lãi 10%/năm kể từ ngày 12/8/2023 (ngày hết hạn hợp đồng) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 1.510.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 16 ngày là 157.619.178 đồng là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[2.3] Bà N trình bày số tiền 775.000.000 đồng bà R, bà T sao kê tài khoản chuyển trả cho bà H, ông T2 là trả cho khoản tiền 1.510.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02/8/2023, nhưng không được bà H, ông T2 thừa nhận. Theo bà H và ông T2 thì bà R và bà T có nợ hai người nhưng là khoản vay khác không liên quan đến khoản vay này, bà H đã cung cấp các giấy vay nợ khác giữa bà H với bà R và bà T. Bà R, bà T và bà N không chứng minh được số tiền này có sự

liên quan đến khoản tiền bà N phải trả nên không có cơ sở chấp nhận. Bà T, bà R, bà H đều không yêu cầu giải quyết việc giao dịch chuyển khoản giữa họ trong vụ án này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp, sau này nếu có phát sinh tranh chấp đương sự sẽ khởi kiện trong vụ án khác

[2.4] Từ những nhận định trên: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị N là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị N được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi.

[5] Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 107/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện BL, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 148, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; các Điều 12, 14, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Trần Thị N.

1.1. Buộc bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền vay là 1.667.619.178 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm mười chín nghìn, một trăm bảy mươi tám đồng), trong đó 1.510.000.000 đồng nợ gốc và 157.619.178 đồng nợ lãi.

1.2. Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn S về yêu cầu đòi trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Văn S 02 (hai) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 944984, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 03691, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 03/05/2019 và số CX316754, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05883, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Văn S đối với thửa đất 31 và 987, cùng tờ bản đồ số 8, loại đất BHK toạ lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Xuân Đ về yêu cầu đòi trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Xuân Đ 02 (hai) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX842125, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05276, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 21/09/2020 và số CX316753, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05882, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Xuân Đ đối với thửa đất 942 và 986, cùng tờ bản đồ số 8, loại đất BHK, toạ lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Xuân P về yêu cầu đòi trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả lại cho ông Dương Xuân P 02 (hai) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX842124, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS05277, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 21/09/2020 và số CX316752, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05881, do UBND huyện TT cấp ngày 25/03/2021 cho ông Dương Xuân P đối với thửa đất 941 và 985, cùng tờ bản đồ số 8, loại đất BHK, toạ lạc tại ấp 3, xã Tân Thành, huyện TT, tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Trần Thị N được miễn án phí.

5.2. Bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ chịu 900.000 đồng án phí. Khấu trừ số tiền 29.661.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007079 ngày 21/3/2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện BL. Hoàn trả cho bà H số tiền 28.761.000 đồng.

5.3. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông Dương Văn S, ông Dương Xuân P, ông Dương Xuân Đ mỗi người 300.000 đồng, theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0007374, 0007375, 0007376 ngày 15/5/2024 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện BL.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị N được miễn án phí.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Thúy Lành – Đình Tiên Phương

Phùng Thị Cẩm Hồng

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện BL;
- Chi cục THADS huyện BL;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng

